

Các thành phố trên thế giới: Kiểm soát sự gia tăng vô tổ chức

Trên thế giới hiện nay có gần một tỷ người đang chen chúc trong thành phố từ Calcutta đến Mexico. Từ năm 1950 đến nay dân cư đô thị ở các nước phát triển đã tăng gấp 5 lần. Đến năm 2000, trên thế giới sẽ có 25 thành phố lớn nhất, trong đó có 19 thành phố ở các nước đang phát triển. Trong một số thành phố, có đến hơn một nửa dân số trong các khu nhà ổ chuột, các khu ở chật chội, tồi tàn, thường xuyên thiếu nước, thiếu công trình vệ sinh hay điện sinh hoạt. Hầu hết các dự báo bi quan đều khẳng định rằng, bằng bước ngoặt của thế kỷ, ba phần năm cư dân thành thị sẽ là những người lấn chiếm đất đai.

Vào cuối thế kỷ XX, gần một nửa dân số trên thế giới sẽ sống ở các thành phố, ngay cả khi có sự căng thẳng nhất trong hệ thống dịch vụ thiết yếu và thiếu tiềm lực kinh tế. Các nước đang phát triển không ngừng mở rộng các thành phố, cư dân đô thị ở Mỹ - La tinh sẽ chiếm 75% dân cư, ở châu Phi và châu Á, cư dân đô thị sẽ xấp xỉ 40%.

Sự bùng nổ đô thị ở các nước đang phát triển là do có nguồn di cư từ các vùng nông thôn đang có những biến động lớn – con người muốn tìm kiếm việc làm, chỗ nương tựa, dịch vụ y tế và trường học. Những sự gia tăng đó góp phần làm tăng sự phình to tự nhiên từ bên trong thành phố.

Khu vực đô thị ở các nước đang phát triển đang tăng trưởng với tốc độ 3,6% năm. Một số thành phố có tốc độ gia tăng nhanh đến mức sẽ có dân số tăng gấp đôi trong thời gian 10 năm.

Hơn 120 nước đã có chủ trương ngăn chặn dòng di cư vào đô thị, coi đó là ưu tiên số một trong chính sách dân số của họ. Nhiều nước trong số đó đã cố gắng làm giảm sức ép – hầu hết là không có kết quả, bằng cách tạo sự lựa chọn trung tâm đô thị hoặc bằng cách cố gắng sắp xếp lại cư dân đô thị. Nhưng những kế hoạch được sắp xếp kém cỏi và giá cao đã làm giảm hiệu quả của những cố gắng đó.

Ở Manila, trong thời kỳ của những năm 1970, hơn một nửa dân cư đô thị gia tăng là do di cư từ các vùng nông thôn tới. Ở châu Phi, trong nửa đầu của những năm 1980, hạn hán và điều kiện sống ngày càng xấu đi đã bắt buộc tối thiểu 10 triệu người rời khỏi mảnh đất của mình.

Thu hút những người mới đến cũng làm cho thành phố trở nên căng thẳng, họ chỉ tiếp cận ngoài rìa của xã hội đô thị, phá hủy các trang trại và rừng ven thành phố. Nhưng quá trình gia tăng đó, lại có sự đòi hỏi cấp bách đối với năng lượng, lương thực và nước dùng.

Những đòi hỏi cấp bách về nhà ở, đường xá, ánh sáng, thoát nước và giáo dục ngày càng gia tăng cùng với gia tăng dân số. Số thành phố có thể còn gia tăng hơn nữa. Ở Bombay cùng với sự gia tăng dân số từ 10 triệu hiện nay tới 16 triệu vào năm 2000, những cư dân phải

ở vĩa hè theo dự báo cũng lên tới 100.000. Ở Rio Janeiro, cùng với sự gia tăng dân số từ 10 lên 13 triệu vào năm 2000, 3 triệu người sẽ sống trong điều kiện nguy hiểm, ở trên những sườn đồi bị xói mòn. Ở Cairo, cùng với sự gia tăng dân số từ 8 lên 11 triệu, hàng nghìn người phải sống trong các nghĩa địa, giống như thành phố chết.

Một phần tư trẻ em ở các thành phố thuộc thế giới các nước đang phát triển đã chết trước 5 tuổi, một phần năm người lớn bị mắc bệnh. Mật độ dân số quá cao và ô nhiễm không khí đã làm tăng thêm mối nguy hiểm do nguy cơ mắc bệnh lao phổi và các bệnh tật khác do hô hấp mang lại. Thành phố Mexico đã rất lo lắng khi công bố rằng sẽ không đủ không khí để thở. Cư dân đô thị phải ăn uống, tắm giặt ở các nguồn nước bị ô nhiễm rất nặng bởi nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp chưa được xử lý.

Một vài giải pháp cho sự khủng hoảng đô thị đã được đề xuất. Kể cả chiến lược phát triển thành phố nhỏ, có thể có được một vài trung tâm đô thị. Pháp luật công nhận quyền sử dụng đất đai của những người chiếm đất công được sở hữu mảnh đất đó, cho họ vay tiền để cải thiện nhà ở và tranh thủ sự ủng hộ của các nhà lãnh đạo địa phương trong việc đảm bảo dịch vụ, tạo việc làm cho cộng đồng. Tại một số thành phố, như Lima và Bangkok, những người chiếm đất và những người sống trong các ngôi nhà ở chuột sẵn sàng tụ họp cùng nhau trong một số tổ chức cộng đồng, cung cấp những dịch vụ thiết yếu kể cả việc làm đường ống dẫn nước, điện và các công trình phục vụ sức khỏe.

Chiến lược đô thị có thể vạch ra con đường dẫn đến cuộc sống tốt đẹp hơn cho các cư dân thành phố. Nhưng sự cải thiện các điều kiện của đô thị có thể chỉ đơn giản là thu hút nhiều hơn những người di cư đến từ khu vực nông thôn. Chiến lược đô thị phải bao gồm hệ thống chính sách kèm theo nhằm cải thiện điều kiện sống ở nông thôn kể cả y tế, giáo dục, việc làm và bảo vệ môi trường, làm cho con người có những lựa chọn di dân khác hơn.

Người dịch: Phạm Xuân Đại

Nguồn: Population Issues

A Briefing Kit

UNFPA – 7/1990

Vấn đề nhà ở tại các thành phố lớn của Trung Quốc

Ở Trung Quốc, nhà ở là một trong “5 thứ được bảo đảm” cho mỗi công dân, cùng với lương thực, quần áo, việc làm và sự mai táng khi chết. Từ lâu, nhà ở đã là một thứ quyền phúc lợi của công dân và việc đầu tư vào nhà ở được coi là một loại chi tiết cố định có giá trị. Ở các thành phố lớn, nhà ở do các cơ quan nhà ở xây dựng, còn các đơn vị và tập thể sản xuất thì mua những ngôi nhà sau đó cho cán bộ, công nhân viên của cơ sở mình thuê, với giá tối thiểu. Các tiêu chuẩn nhà ở thì còn thấp (Diện tích ở bình quân đầu người ở Thượng Hải là 4,2m², còn ở Bắc Kinh thì cao hơn, khoảng 6,2m²), song không ai có thể tìm thấy ở các thành phố lớn của Trung Quốc các khu ổ chuột hôi thối, và các khu tái định cư không được kiểm soát như vẫn thường thấy ở các nước đang phát triển khác.

Trung Quốc đặt ra mục tiêu là đến năm 2000, “Mỗi gia đình thành thị sẽ có một căn hộ với tiêu chuẩn diện tích 8m² trên một đầu người và mỗi hộ gia đình nông thôn sẽ có 1 ngôi nhà tiện dụng, hợp vệ sinh, được xây dựng tốt, thỏa mãn những nhu cầu sinh sống và sản xuất của các gia đình” (MURCEP, 19987). Để đạt được mục tiêu này, chỉ riêng ở các thành phố Trung Quốc sẽ phải xây dựng 9.041 đơn vị nhà ở mỗi năm cho đến khi kết thúc thế kỷ này. Một cuộc điều tra mẫu về nhà ở của Trung Quốc vào tháng 6/1986 cho thấy là: Có khoảng 1 triệu gia đình không có nhà ở và 10,5 triệu gia đình đang sống trong các nhà ở tồi tàn dưới tiêu chuẩn và hết sức chen chúc. Khoảng 1/3 các gia đình đô thị không có nhà bếp riêng, 1/3 khác không có đường dẫn nước vào nhà và 2/3 không có hố xí tự hoại (Ye, 1987).

Cho đến gần đây, nhà ở tại Trung Quốc vẫn còn được bao cấp rất nặng – trung bình mỗi hộ gia đình đô thị phải trả 1,20 nhân dân tệ cho 1m² nhà ở, khoảng từ 2% đến 3% thu nhập của gia đình. Còn Chính phủ thì phải chi 2,6 nhân dân tệ cho 1m² để bảo trì, sửa chữa và quản lý. Trên tất cả là giá trị xây dựng ước tính cho nhà ở là 300 nhân dân tệ 1m². Trong điều kiện như vậy nhà ở là một nguồn bòn rút ngân sách rất nặng.

Cuộc điều tra mẫu ở Bắc Kinh năm 1985 cho thấy là trung bình 1 gia đình đã trả 2,3% toàn bộ thu nhập của gia đình cho nhà ở trong năm 1978. Đến năm 1985, do sự tăng nhanh thu nhập, tỷ lệ chi trả cho tiền nhà giảm xuống chỉ còn 1,25%. Do chi phí trả tiền nhà thấp như vậy nên các gia đình đã sử dụng số tiền dôi ra để mua tivi, tủ lạnh, máy giặt và các đồ dùng đắt tiền khác.

Dẫn ra các kết quả điều tra này, các nhà quản lý nhà ở đã luận chứng cho việc tăng giá thuê nhà và thậm chí bán nhà cho các cá nhân. Họ luận giải rằng những chi phí bảo trì mà chính phủ phải đảm nhận sẽ giảm xuống tối thiểu một khi người dân được là chủ sở hữu ngôi nhà của họ.

Các cuộc cải cách nhà ở hiện nay ở Trung Quốc đang làm tăng nhanh giá thuê nhà. Đồng thời, tại các thành phố lớn, các cơ quan xí nghiệp đang tăng tiền lương và các khoản trợ cấp khác để bù vào sự tăng giá nhà ở. Ở một số thành phố, các khoản tiền trả thêm này được cho dưới dạng các tín phiếu được người lao động gửi vào tiết kiệm và sau đó sẽ được dùng để trả tiền nhà. Mục tiêu đặt ra ở các thành phố lớn là phải bán khoảng 20% quỹ nhà ở mới cho cá nhân. Các thành phố khác thậm chí còn tân trang lại nhà ở cũ và đem bán.

Việc bán nhà cho cá nhân đã được Hội đồng nhà nước phê chuẩn vào năm 1980. Các thử nghiệm đã được tiến hành ở các thành phố Changzhou, Shenzhen, Siping và Shashi vào năm 1982 và đến cuối 1983, khoảng 1.746 đơn vị nhà ở đã được bán trong cả 4 thành phố. Các cuộc cải cách nhà ở đã được mở rộng ra 80 thành phố vào tháng 10/1984 và đến 1985 là 20% nhà ở mới tại Thượng Hải và 5% ở Bắc Kinh đã được đem bán. Tháng 9/1988, nhóm chỉ đạo cải cách hệ thống nhà ở thuộc Hội đồng nhà nước đã tuyên bố rằng Trung Quốc đã có 2,1 tỷ mét vuông nhà ở sẵn sàng đem bán. Chính phủ nói rằng người mua những ngôi nhà này có thể sử dụng chúng và trong tương lai, họ có thể để lại làm thừa kế cho người khác. Năm năm sau khi mua, nhà ở có thể tự do mua bán trên thị trường tự do công khai.

Mặc dù có những quan điểm đổi mới trong cải cách nhà ở, việc bán nhà ở Trung Quốc vẫn còn rất chậm chạp so với mong đợi. Năm 1986 Thượng Hải chỉ xây dựng và bán được 2.904 đơn vị nhà ở, chiếm khoảng 3% tổng số nhà xây được trong năm đó. Nhìn chung, các nhà đương cục phát hiện ra rằng, người dân thà trả tiền thuê nhà thấp chứ không mua nhà. Năm 1988, chính phủ đề nghị tăng giá tiền thuê nhà lên tới mức khoảng 20% thu nhập của mỗi hộ gia đình. Tiền thuê nhà tăng đột ngột có thể kích thích người dân mua nhà riêng cho họ. Quyết định của chính phủ cho phép mua đi bán lại nhà ở trên thị trường tự do công khai sau khi mua nhà 5 năm cũng giúp vào việc khuyến khích bán nhà ở cho nhân dân.

Người dịch: Trịnh Duy Luân

Theo tài liệu của Aprodicio Laquian,
UN Population Pund Bắc Kinh – Trung Quốc

Mối quan hệ phát triển dân số và đô thị hóa

I. Đặt vấn đề

Ngày nay vẫn còn tồn tại những tranh luận trái ngược về phát triển dân số và đô thị hóa, có quan điểm cho rằng để khống chế và điều khiển được quá trình dân số thì phải phát triển đô thị hóa, sẽ làm thay đổi quy mô, cơ cấu dân số. Đồng thời cũng song song tồn tại quan điểm cho rằng cần khống chế được quy mô phát triển dân số tạo nhân tố thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội dẫn đến nâng cao mức sống, đẩy mạnh quá trình đô thị hóa. Mặc dù vậy, mối quan hệ giữa phát triển dân số và đô thị hóa đã được khẳng định rõ ràng. Không chỉ các nhà hoạch định chính sách, thiết lập kế hoạch phát triển mà đồng đảo các nhà nghiên cứu dân số, phát triển đô thị đều phải nghiên cứu và đánh giá mối quan hệ chặt chẽ này để đưa ra những giải pháp thích hợp. Mối quan hệ được khẳng định từ quy luật phát triển xã hội; sự phát triển không cân đối giữa các vùng sẽ dẫn tới di cư, bởi vì con người hành động để nâng cao cuộc sống của mình. Họ di chuyển từ vùng nghèo đến những nơi giàu có, đặc biệt từ những vùng kém trù phú ra thành thị, nghĩa là từ những nơi không dễ làm việc làm hoặc việc làm với thu nhập khá hơn. Bằng việc di chuyển như vậy họ tìm kiếm để khôi phục sự cân bằng về kinh tế. Quá trình phát triển dân số xã hội sẽ tác động đến đô thị hóa, đồng thời sự phát triển dân số xã hội sẽ tác động đến đô thị hóa, đồng thời sự phát triển đô thị cũng là nhân tố tác động đến chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình.

II. Mối quan hệ giữa phát triển dân số và đô thị hóa.

Xem xét mối quan hệ giữa phát triển dân số và đô thị hóa có nghĩa là xem xét vấn đề phát triển dân cư sống trong các vùng đô thị và các mối quan hệ tác động qua lại giữa hai nhân tố này. Các thành phố lớn vốn từ lâu là trung tâm thương mại, văn hóa, khoa học. Nhưng một khi các thành phố tăng dân số nhanh hoặc vượt quá số lượng nhất định thì sẽ phải trả giá, tội phạm nhiều lên, quá đông đúc và ô nhiễm. Các thành phố và thị trấn được hiện đại đặt ra những sự thử thách lớn cho sự ổn định môi trường sống của con người. Nó không sản xuất hoặc sản xuất không đáng kể thực phẩm, chất đốt hoặc nước uống để tự cung cấp trong khi đó lại sử dụng một khối lượng khổng lồ năng lượng, nguyên liệu, vật liệu thô dành cho giao thông vận tải, truyền thông và xây dựng. Các thành phố lớn cũng tạo ra khối lượng rác cực kỳ lớn, chất thải và nồng độ nguy hiểm những chất ô nhiễm đối với nguồn nước và không khí. Ở nhiều nước đang phát triển, nhịp độ tăng của đô thị hóa được vượt xa mọi cố gắng cung cấp nhà ở, nước uống, điều kiện vệ sinh, đường xá và làm cho lợi nhuận mong muốn thu được không đáng bao nhiêu.

Vào năm 1950 chỉ có 29% dân số sống ở các thành phố, tất cả các khu vực thành thị của thế giới chỉ có 734 triệu người và chỉ có hai thành phố London và New York là thành phố

có hơn 8 triệu dân. Cuối năm 1990, dân số thành thị của thế giới tăng hơn 3 lần, lên đến 2390 triệu và tỷ lệ dân số sống ở thành phố, thị trấn là 45%. Ngày nay, có 20 thành phố trên 8 triệu dân. Mười bốn trong số đó là ở các nước đang phát triển mà năm 1950 chưa có một thành phố nào có số dân như vậy. Ở các nước đang phát triển năm 1950 dân số đô thị chỉ chiếm 39% dân số đô thị của thế giới thì cuối năm 1990 chiếm 63%. Mặc dù mức độ tăng dân số thế giới hy vọng sẽ cao nhất vào những năm 1990, song dân số thành thị vẫn tiếp tục tăng và đạt mức 955 triệu mỗi năm vào giai đoạn 2020 và 2025. Động cơ ban đầu dẫn tới phát triển dân số đô thị và việc làm tăng các thành phố. Một nghiên cứu được tiến hành ở 97 nước đang phát triển của Liên hợp quốc cho thấy trong số 48 nước có tỷ lệ tăng dân số nhanh thì tốc độ trung bình của tăng dân số đô thị là 6,1% năm. Trong số 49 nước còn lại có tỷ lệ tăng dân số thấp hơn thì tốc độ này chỉ là 3,6% năm.

Có mối liên quan chặt chẽ giữa phát triển dân số của một nước với phát triển dân thành thị. Nói theo kiểu thống kê nhân khẩu học là có mối quan hệ chặt chẽ giữa tỷ lệ đô thị và tổng tỷ suất sinh. Chúng ta có thể thấy rõ điều này qua những con số dưới đây:

	Tỷ lệ dân thành thị		Tổng tỷ suất sinh	
	1982	1990	1982	1990
Việt Nam	19	22	5,0	3,7
Thái Lan	17	23	3,6	2,2
Trung Quốc	21	33	2,3	2,2
Malaysia	35	43	3,7	3,5
Lào	14	19	6,4	6,7
Indonesia	22	31	4,3	3,1
Singapore	100	100	1,7	1,8
Hồng Kông	89	91	2,1	1,4

Nguồn số liệu: World development report 1984 và population chart 1990

Ngoài ra theo nghiên cứu mới đây nhất do tiến sỹ Ogawa – phó viện trưởng viện nghiên cứu Dân số, Đại học Tổng hợp Nihon – Tokyo – Nhật Bản, công thức nghiên cứu sự chuyển đổi quá trình dân số (Population transition) thì 3 thành phần để đánh giá sự chuyển đổi dân số bao gồm: Tổng tỷ suất sinh, tỷ lệ dân số thành thị, tuổi thọ bình quân. Theo đánh giá này, dân số của một nước phát triển tới mức ổn định – lý tưởng là một nước có tổng tỷ suất sinh bằng 2,2. Tuổi thọ bình quân là 75 và tỷ lệ dân số thành thị là 100%.

Vấn đề môi trường ở thành phố, các nước đang phát triển: từ ô nhiễm nước và không khí đến việc lấn chiếm đất công, tất cả đều khá quen thuộc. Nhưng cho dù trình độ quản lý kỹ

thuật ở mức độ nào thì gia tăng nhanh dân số đồng nghĩa với nhà ở và các điều kiện môi trường sẽ tồi hơn. Sự gia tăng dân số chậm lại tất nhiên không phải quyết hết được các vấn đề đô thị nhưng nó sẽ làm dịu tình hình này và cố sức để giải quyết các vấn đề của đô thị.

III. Hiện trạng đô thị hóa của Việt Nam

Xu hướng thay đổi tỷ trọng nhân khẩu thành thị của Việt Nam trong gần 20 năm qua rất phức tạp. Trong thời gian chiến tranh, ở các tỉnh miền Nam dân cư từ các vùng nông thôn dồn về khu vực thành thị, nhất là các đô thị lớn để lánh nạn chiến tranh và để làm ăn sinh sống. Vì vậy, tỷ lệ nhân khẩu thành thị ở các tỉnh miền Nam rất cao, chiếm tới 31,3%.

Nhưng ngược lại ở các tỉnh phía Bắc, trong thời gian chiến tranh do người dân lại từ các đô thị sơ tán về nông thôn để tránh các cuộc oanh tạc bằng không quân nên tỷ lệ nhân khẩu thành thị rất thấp, chỉ chiếm có 12,3%. Sau thống nhất đất nước, nhân khẩu thành thị đã giảm nhanh cả về số lượng cũng như tỷ trọng. Hiện tượng nay xảy ra chủ yếu do việc hồi hương của dân cư thành phố lớn ở miền Nam sau ngày giải phóng và do công tác điều động lao động và dân cư đi xây dựng các vùng kinh tế mới, chủ yếu là từ các thành phố, thị xã, chính vì vậy chỉ sau 4 năm (vào cuối năm 1979) tỷ lệ nhân khẩu thành thị của cả nước chỉ còn 19,24%. Vào đầu những năm tám mươi, quá trình hồi hương từ các thành phố lớn hầu như đã chấm dứt, công tác điều động lao động và dân cư đến các vùng kinh tế mới đã dần dần đi vào chiều sâu, chủ yếu là giảm áp lực dân số ở các huyện nông dân. Cùng với quá trình công nghiệp hóa đất nước, lý do trên đã làm cho nhân khẩu thành thị tăng dần lên cả về số lượng cũng như tỷ trọng so với toàn bộ dân số cả nước. Đến thời điểm tổng điều tra dân số ngày 1/4/1989 tỷ lệ nhân khẩu thành thị đã lên tới 20,1% tỷ đã lớn hơn so với năm 1979 nhưng vẫn còn nhỏ hơn so với năm 1975.

Hay xu hướng trái ngược nhau đã xảy ra trong quá trình đô thị hóa ở nước ta trong thời gian 1979 – 1989. Khi điều chỉnh, quy hoạch lại các đơn vị hành chính, nhiều thị tứ với số dân từ 30 – 40 nghìn người đã bị chuyển thành các thị trấn với số dân từ 10 – 15 nghìn người (số còn lại chuyển giao cho các xã). Chính điều này đã làm cho nhân khẩu thành thị ở nhiều tỉnh giảm đi đáng kể, đặc biệt là những tỉnh có nhiều thị tứ.

Mặt khác, một số thị trấn đã được nâng cấp và được công nhận là các thị xã, một số trung tâm công nghiệp cũng đủ tiêu chuẩn trở thành thị xã hoặc thị trấn. Kết quả là tỷ lệ nhân khẩu thành thị ở nhiều tỉnh sẽ tăng lên rõ rệt. Nói chung tỷ lệ nhân khẩu thành thị của Việt Nam tăng từ năm 1979 đến năm 1989 chủ yếu là do tăng số lượng các thành phố, thị xã lớn (có số dân từ 100 nghìn nhân khẩu trở lên) và các thị xã, thị trấn nhỏ. Nếu như năm 1979, nhà nước chỉ có hai thành phố có số dân từ 200 – 500 nghìn nhân khẩu, với tổng số dân của nó là 704 nghìn người, chiếm 6,9% dân số thành thị trong cả nước thì đến năm 1989 đã tăng lên tới

6 thành phố, thị xã thuộc loại trên với tổng số dân là 1.672 nghìn người (tăng gần 1 triệu), chiếm tới 13,6% tổng số dân số của khu vực thành thị trong cả nước. Ở đây cũng cần nói thêm là mức độ đô thị hóa ở các tỉnh phía Bắc mạnh hơn các tỉnh phía Nam một chút. Nếu như năm 1979, ở các tỉnh miền Bắc (từ Bình Trị Thiên trở ra) những thành phố, thị xã có từ 20 nghìn nhân khẩu trở lên chỉ chiếm 34,7% số dân thành thị của toàn bộ các thành phố, thị xã trong cả nước thì đến năm 1989, tỷ lệ này đã tăng lên 35,9%.

Tóm lại, căn cứ từ mối quan hệ giữa chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình và phát triển đô thị hóa, căn cứ trên những giải pháp của chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình đến năm 2000, vấn đề đặt ra làm sao công tác phát triển đô thị hóa sẽ là nhân tố tác động hỗ trợ mạnh mẽ, đóng góp vào sự thắng lợi của chương trình Quốc gia về dân số và kế hoạch hóa gia đình về khía cạnh đo thị là xây dựng, củng cố và phát triển nếp sống đô thị hóa ra các vùng nông thôn Việt Nam tức là xây dựng nếp sống văn minh, gia đình quy mô nhỏ, nâng cao nhận thức của mọi người dân, nâng cao chất lượng cuộc sống tạo ra nhân tố góp phần quyết định sự thành công của chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Nguyễn Quốc Anh